

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

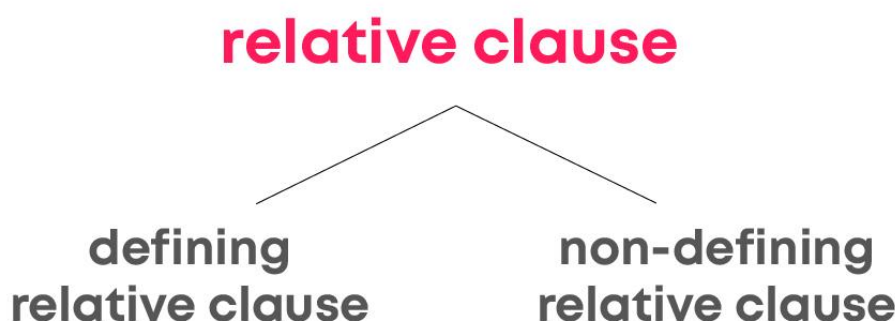
(Relative clause)

Mệnh đề quan hệ (relative clause) là một dạng mệnh đề phụ thuộc. Nó có chủ ngữ, động từ nhưng không thể đứng độc lập làm một câu. Đôi khi còn được gọi là mệnh đề tính ngữ (adjective clause) vì nó có chức năng như một tính từ: bổ sung thông tin (bổ nghĩa) cho một danh từ trong câu. Mệnh đề quan hệ luôn được bắt đầu bởi một đại từ quan hệ (relative pronoun).

Các loại mệnh đề quan hệ trong tiếng Anh

Có hai loại chính:

- Mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause)
- Mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause)



Mệnh đề quan hệ xác định (Defining Clause)

Chức năng:

- Mệnh đề quan hệ xác định chứa thông tin làm rõ cho danh từ đứng trước nó. Nghĩa của câu sẽ không đủ nếu thiếu mệnh đề quan hệ xác định.
- Không có dấu “,”

Ví dụ: The man who is sitting next to you is handsome.

(Người đàn ông đang ngồi cạnh bạn thì đẹp trai.)

Nếu không có mệnh đề quan hệ “who is sitting next to you” thì không xác định được “the man” là ai.

Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining Clause)

Chức năng:

- Mệnh đề quan hệ không xác định đưa thêm thông tin cho danh từ đứng trước nó. Nghĩa của câu vẫn đủ nếu không có mệnh đề quan hệ không xác định.
- Có dấu “,”

Ví dụ: Rosie, who is sitting next to you, is beautiful. (*Rosie, người đang ngồi cạnh bạn, thì xinh đẹp.*)

Nếu không có mệnh đề quan hệ “who is sitting next to you” thì Rosie vẫn là một danh từ xác định.

Đọc thêm:

- Mệnh đề hiện tại phân từ (present participle clause)
- Mệnh đề danh từ (noun clause)
- Mệnh đề trạng ngữ (adverbial clause)

Đại từ quan hệ (Relative Pronouns)

Đại từ quan hệ mở đầu mệnh đề quan hệ. Đại từ quan hệ mà người học sử dụng phụ thuộc vào việc người học đang đề cập đến đối tượng nào và loại mệnh đề quan hệ. Việc phân biệt các đại từ quan hệ sẽ dựa vào chức năng của nó trong câu.

Who

- Who là loại mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định.
- Thay thế cho danh từ chỉ người và đôi khi là thú cưng đóng vai trò làm chủ ngữ.

Ví dụ: The boy who is wearing a green jacket is my younger brother. (*Cậu bé người mà đang mặc một chiếc áo khoác xanh là em trai tôi.*)

Trong mệnh đề quan hệ “who is wearing a green jacket”, đại từ quan hệ “who” thay thế cho “the boy” và đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu.

Whom

- Loại mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định.
- Thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm tân ngữ.

Ví dụ: Mai likes the man whom I met at the party last night. (*Mai thích anh chàng mà tôi gặp tối qua tại buổi tiệc*)

Trong mệnh đề quan hệ “whom I met at the party last night”, đại từ quan hệ “whom” thay thế cho “the man” đóng vai trò làm tân ngữ ứng với chủ ngữ “I” và động từ “met”.

Which

- Loại mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định.

- Thay thế cho danh từ chỉ vật đóng vai trò làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

Ví dụ: We have seen a lot of changes which are good for business.

Trong mệnh đề quan hệ “which are good for business.”, đại từ quan hệ “which” thay thế cho “changes” – danh từ chỉ vật đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu.

Ví dụ: It was the same picture which I saw yesterday. (Đó là bức tranh mà tôi đã thấy hôm qua.)

Trong mệnh đề quan hệ là “which I saw yesterday.”, đại từ quan hệ “which” thay thế cho “the same picture” – danh từ chỉ vật đóng vai trò làm tân ngữ trong câu ứng với chủ ngữ “I” và động từ “saw”.

- Thay thế cho nghĩa của cả mệnh đề phía trước và được tách ra bởi dấu phẩy.

Ví dụ: Lan got the low mark in the Math, which made her parents sad. (Lan bị điểm kém môn toán, điều này khiến cho bố mẹ cô ấy buồn.)

Trong mệnh đề quan hệ “which made her parents sad.”, đại từ quan hệ “which” ở đây không chỉ thay thế cho “low mark in the Math” vì điểm kém môn Toán không khiến bố mẹ Lan buồn mà việc Lan bị điểm kém môn Toán mới khiến cho bố mẹ Lan buồn vì vậy “which” sẽ thay thế cho cả mệnh đề đứng trước nó.

Xem chi tiết: Quy tắc dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ.

That

- Loại mệnh đề quan hệ xác định.

Thay thế cho “who”, “whom”, “which” trong mệnh đề quan hệ chỉ người, động vật và sự vật. That chỉ được dùng trong mệnh đề quan hệ xác định. That sẽ ít trang trọng hơn “who”, “whom” và “which”.

Ví dụ:

- The boy who/that is wearing a green jacket is my younger brother. (Cậu bé người mà đang mặc một chiếc áo khoác xanh là em trai tôi.)
- It was the same picture which/that I saw yesterday. (Đó là bức tranh mà tôi đã thấy hôm qua.)
- Mai likes the man whom I met at the party last night. (Mai thích anh chàng mà tôi gặp tối qua tại buổi tiệc)

Tìm hiểu thêm: Phân biệt "which" và "that" trong mệnh đề quan hệ.

Whose

- Loại mệnh đề quan hệ xác định - Đại từ quan hệ thay thế cho từ chỉ sở hữu.
- Thay thế cho từ chỉ sở hữu của người hoặc vật trong câu. Vì vậy, whose thường đứng ngay trước danh từ.

Ví dụ: He's marrying a girl whose family don't seem to like him.
gái người mà gia đình của cô ấy dường như không thích anh ta.)

(Anh ta cưới một cô

Trong mệnh đề quan hệ “whose family don't seem to like him.”, đại từ quan hệ “whose” thay thế cho sự sở hữu “her” – của cô ta.

Để làm rõ chức năng của Whose, tác giả sẽ phân tích câu như sau: “family” là chủ ngữ, động từ là “don't like”, tân ngữ là “him” và từ cần thay thế là “girl”. Danh từ đứng ngay phía sau là “family” và nếu viết đủ sẽ là “her family or the girl's family” chính vì vậy câu thiếu sở hữu và “whose đóng vai trò thay thế cho sự sở hữu trong câu này.

Trạng từ quan hệ (Relative adverbs)

Where

- Thay thế cho từ, cụm từ đóng vai trò làm trạng từ chỉ nơi chốn trong câu.

Ví dụ: I know a restaurant where the food is excellent.
có món ăn tuyệt hảo.)

(Tôi biết một nhà hàng nơi mà

Trong mệnh đề quan hệ “where the food is excellent.”, đại từ quan hệ “where” thay cho trạng từ chỉ nơi chốn “in the restaurant” vì câu nếu viết đầy đủ sẽ là “the food in the restaurant is excellent” vì vậy “where” ở đây không đơn giản chỉ là thay thế cho “restaurant” mà thay thế cho cả cụm chỉ nơi chốn “in the restaurant”.

Tìm hiểu thêm: Phân biệt “where” và “which” trong mệnh đề quan hệ.

When

- Thay thế cho từ, cụm từ đóng vai trò làm trạng từ chỉ thời gian trong câu.

Ví dụ: 17th of June, 1995 is the day when I was born.
sinh ra.)

(17/6/1995 là ngày mà tôi được

Trong mệnh đề quan hệ “when I was born”, đại từ quan hệ “when” thay thế cho cụm trạng từ chỉ thời gian “on 17th of June, 1995” vì câu nếu viết đầy đủ sẽ là “I was born on 17th of June, 1995” vì vậy when ở đây thay thế cho cả cụm chỉ thời gian là “on 17th of June, 1995”.

Why

- Thay thế cho trạng từ chỉ lý do.

Ví dụ: Do you know the reason why the shop is closed today?
mà hôm nay cửa hàng đóng cửa không?

(Bạn có biết lý do vì sao

Trong mệnh đề quan hệ “why the shop is closed today?”, đại từ quan hệ “why” thay thế cho cụm từ chỉ lý do “for the reason” vì câu này nếu viết đủ sẽ là “Do you know the reason. The shop is closed today for that reason.”

Đại từ quan hệ kép

Đại từ quan hệ kép là đại từ quan hệ được sử dụng với chức năng kép:

- Hoạt động như một chủ ngữ, tân ngữ hoặc trạng ngữ trong mệnh đề của câu.
- Hoạt động như một liên từ nối mệnh đề chứa đại từ quan hệ kép với phần còn lại của câu.

Whoever (Bất cứ ai)

- Thay thế cho người có ít nhất một chức năng làm chủ ngữ.

Ví dụ: Whoever comes to see me, ask them to wait. (Bất cứ ai đến gặp tôi, bảo họ đợi.)

Trong mệnh đề quan hệ “Whoever comes to see me”, “whoever” đóng vai trò làm chủ ngữ cho câu đồng thời làm liên từ nối mệnh đề “Whoever comes to see me” với phần còn lại của câu.

Whomever (Bất cứ ai)

- Thay thế cho người có ít nhất một chức năng làm tân ngữ.

Ví dụ: Whomever you hire will be fine with me. (Cho dù bạn thuê ai thì tôi đều thấy ổn.)

Trong mệnh đề quan hệ “Whomever you hire”, đại từ quan hệ “whomever” thay thế cho tân ngữ ứng với chủ ngữ “I” và động từ “hire” đồng thời là liên từ để nối “you hire” với phần còn lại của câu.

Whichever (Bất cứ cái gì)

- Thay thế cho tân ngữ, chủ ngữ chỉ vật có sự lựa chọn.

Ví dụ: Whichever train you take from here, you will end at Charing Cross station. (Cho dù bạn đi chuyến tàu nào ở đây thì bạn đều sẽ đến ga Charing Cross.)

Trong mệnh đề quan hệ “Whichever train you take from here”, đại từ quan hệ “whichever” thay thế cho tân ngữ “train” ứng với chủ ngữ “you” và động từ “take” đồng thời là liên từ để nối “you take from here” với phần còn lại của câu.

Whatever (Bất cứ điều gì)

- Thay thế cho tân ngữ, chủ ngữ chỉ vật

Ví dụ: Pinkie will be successful at whatever she chooses to do in life. (Pinkie sẽ thành công cho dù cô ấy chọn làm gì đi nữa.)

Trong mệnh đề quan hệ “Whatever she chooses”, đại từ quan hệ “whatever” thay thế cho tân ngữ ứng ở câu mệnh đề phía trước ứng với chủ ngữ “Pinkie” và động từ “will be successful at” đồng thời là tân ngữ cho mệnh đề phía sau ứng với chủ ngữ “she” và động từ “chooses to do”.

Tìm hiểu thêm: Cách sử dụng cấu trúc Whatever một cách chi tiết.

Whenever (Bất cứ khi nào)

- Thay thế cho trạng từ chỉ thời gian.

Ví dụ: Whenever it rains, I stay indoors. (Mỗi khi trời mưa, tôi ở trong nhà.)

Trong mệnh đề quan hệ “Whenever it rains”, đại từ quan hệ “whenever” thay thế cho trạng từ chỉ thời gian, đồng thời là liên từ để nối “it rains” với phần còn lại của câu.

Wherever (Bất cứ nơi đâu)

- Thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn.

Ví dụ: Wherever you go, I will follow you. (Cho dù bạn đi đâu, tôi sẽ đi theo bạn.)

Trong mệnh đề quan hệ “Wherever you go”, đại từ quan hệ “wherever” thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn đồng thời là liên từ để nối “you go” với phần còn lại của câu.

Chú ý: Trong văn nói thân mật, những liên từ này đôi khi được sử dụng như câu trả lời ngắn.

Ví dụ:

- ‘When should I come?’ ‘Whenever’. (= Whenever you like)
- ‘Tea or coffee?’ ‘Whichever’. (= I don’t mind.)

Mệnh đề quan hệ rút gọn (Reduced Relative clause)

Relative Clause có thể được rút về dạng ngắn gọn hơn và điều này gây khá nhiều khó khăn cho người học trong việc nhận dạng và phân tích nghĩa của câu.

Mệnh đề quan hệ

2 dạng rút gọn thông dụng nhất

► Rút gọn ở dạng Hiện tại phân từ (V-ing)

Ví dụ: The professor who teaches English Literature is leaving our university.

→ The professor teaching English Literature is leaving our university.

► Rút gọn ở dạng Quá khứ phân từ (V3/V-ed):

Ví dụ: The candidates who were chosen after the interview will have a field trip to our company.

→ The candidates chosen after the interview will have a field trip to our company.

Hai dạng rút gọn Relative Clause thông dụng nhất có thể kể đến:

- Rút gọn ở dạng Hiện tại phân từ (V-ing)
- Rút gọn ở dạng Quá khứ phân từ (V3/V-ed)

Rút gọn ở dạng hiện tại phân từ (V-ing)

Nếu động từ của mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động, đại từ quan hệ có thể được lược bỏ và đồng thời động từ được chia ở dạng Hiện tại phân từ (V-ing).

Ví dụ: The professor who teaches English Literature is leaving our university.

Cách rút gọn: The professor ~~who teaches~~ -> teaching English Literature is leaving our university.

→ The professor teaching English Literature is leaving our university.

Rút gọn ở dạng quá khứ phân từ (V3/V-ed)

Nếu động từ của Relative Clause ở dạng bị động (be + V3/V-ed), đại từ quan hệ và “be” có thể được lược bỏ, đồng thời động từ giữ nguyên ở dạng Quá khứ phân từ (V3/V-ed).

Ví dụ: The candidates who were chosen after the interview will have a field trip to our company.

Cách rút gọn: The candidates ~~who were~~ chosen after the interview will have a field trip to our company.

→ The candidates chosen after the interview will have a field trip to our company.

Xem chi tiết: 5 cách rút gọn mệnh đề quan hệ.

Một số lưu ý khi dùng mệnh đề quan hệ

1. Dùng that trong một số cấu trúc câu cố định.

Ví dụ:

- Khi có danh từ hỗn hợp chỉ người và vật: He and his dog that have been together for 10 years are very famous in my hometown. (*Anh ta và chú chó của mình đã bên nhau được 10 năm rồi. Hai bọn họ rất nổi tiếng ở quê tôi.*)
- Dùng với danh từ bất định: nothing, everything, something: She blamed herself for everything that had happened. (*Cô ấy đổ lỗi cho bản thân mình vì mọi chuyện đã xảy ra*)
- Dùng với so sánh nhất: The Wimbledon men's final was the best game of tennis that I've ever seen. (*Trận chung kết giải Wimbledon dành cho nam là trận đấu tennis hay nhất mà tôi từng xem.*)

2. Lưu ý phân biệt các đại từ quan hệ: Luôn để đại từ quan hệ ngay sát danh từ mà nó thay thế để tránh gây hiểu sai nghĩa và sự mơ hồ không cần thiết.

Ví dụ:

- Sai: I wore a ghost costume on Halloween Day, which is so scary.
- Đúng: I wore a ghost costume which is so scary on Halloween Day. (*Tôi mặc một bộ trang phục ma khá đáng sợ vào ngày Halloween.*)

Trong phiên bản sai, người đọc có thể không phân biệt được hoặc hiểu nhầm là ngày “Ngày Halloween đáng sợ” thay vì “bộ trang phục hóa trang đáng sợ”. Vì vậy, để tăng tính rõ ràng hãy để đại từ quan hệ ngay sau danh từ mà nó thay thế.

3. Mệnh đề quan hệ bỏ nghĩa cho (cụm) danh từ nào thì phải đứng ngay sau (cụm) danh từ đó.

4. Trong câu phức sử dụng mệnh đề quan hệ, phải đảm bảo tồn tại một mệnh đề độc lập (independent clause) và một mệnh đề phụ thuộc (dependent clause).

Ví dụ

- There are plenty of physical activities which you can engage in to keep fit.

Mệnh đề độc lập

Mệnh đề phụ thuộc

- This article on genetics, which i found quite intriguing, was written by a group of scientists in Canada.

Mệnh đề độc lập

Mệnh đề phụ thuộc

5. Đảm bảo mỗi mệnh đề phải có đủ thành phần chủ ngữ và động từ/cụm động từ và có thể sắp xếp lại thành các câu đơn tách biệt có nghĩa.

Ví dụ

- There / are plenty of physical activities which you / can engage in to keep fit.

S V

S V

► Sắp xếp lại

There are plenty of physical activities.

You can engage in to keep fit.

- This article on genetics, which I found quite intriguing, was written by a group of scientists in Canada.

S

S V

V

► Sắp xếp lại

This article on genetics was written by a group of scientists in Canada.

i found this article on genetics quite intriguing

Ví dụ:

- That is the man who lives next door to me.
- My grandmother, who has just turned 80, is very healthy and active.